

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**
Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Gia Lai, ngày tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên
địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/6/2022 quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý, hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 114/QĐ-TL-NS ngày 13/7/2026 của Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi ban hành “Hướng dẫn xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh và kiểm tra, đánh giá độc lập kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn”;

Căn cứ Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 05/6/2026 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Kế hoạch phát triển thủy lợi và nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1126/TTr-SNNMT ngày 05/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND các xã và các đơn vị cấp nước tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này; theo dõi, tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc Công ty Điện lực Gia Lai, Chủ tịch UBND các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh D.M.Tiếp;
- Cục QL&XDCTTL;
- CVP, PVPXD, PVPNN;
- Lưu: VT, N3, N6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

**KẾ HOẠCH
CẤP NƯỚC AN TOÀN KHU VỰC NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2026-2030**

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026
của UBND tỉnh Gia Lai)*

I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/6/2022 quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý, hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 114/QĐ-TL-NS ngày 13/7/2026 của Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi ban hành Hướng dẫn xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cấp tỉnh và kiểm tra, đánh giá độc lập kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 05/6/2026 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Kế hoạch phát triển thủy lợi và nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035.

II. SỰ CẦN THIẾT

- Cấp nước an toàn khu vực nông thôn là yêu cầu bắt buộc theo Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT), nhằm kiểm soát rủi ro trong toàn bộ chuỗi cấp nước từ nguồn nước, khai thác, xử lý, truyền dẫn đến khách hàng sử dụng.

- Trên địa bàn tỉnh, nhiều công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đã đầu tư từ lâu, cơ sở hạ tầng xuống cấp, công nghệ xử lý còn đơn giản; tỷ lệ công trình hoạt động kém bền vững và không hoạt động còn ở mức cao (chiếm khoảng 66,1% tổng số công trình theo số liệu hiện trạng tại Mục III), tiềm ẩn nguy cơ gián đoạn, mất an toàn cấp nước.

- Biến đổi khí hậu, hạn hán, mưa lũ và nguy cơ suy giảm, ô nhiễm nguồn nước ngày càng gia tăng, đặc biệt tại các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đòi hỏi phải chủ động các biện pháp phòng ngừa thay vì chỉ khắc phục sự cố sau khi xảy ra.

- Việc xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá độc lập, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các tồn tại, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và phát triển bền vững hệ thống cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

1. Hiện trạng hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khu vực nông thôn

Toàn tỉnh hiện có 428 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn với tổng công suất thiết kế khoảng 222.987,3 m³/ngày đêm. Có 303 công trình còn hoạt động, tổng công suất thiết kế khoảng 204.626 m³/ngày đêm, đang cấp nước sạch đạt quy chuẩn cho khoảng 230.021/567.954 hộ dân nông thôn, đạt tỷ lệ khoảng 40,5%.

- Khu vực phía Đông tỉnh (Bình Định cũ): có 103 công trình (31 công trình bơm dẫn, 72 công trình tự chảy), phân bố tại 41 xã; tổng công suất thiết kế 113.648,0 m³/ngày đêm; cấp nước sạch đạt quy chuẩn thực tế cho 125.799 hộ dân, đạt 50% tổng số hộ nông thôn khu vực. Đơn vị quản lý: cộng đồng quản lý 60 công trình (58,3%), HTX 3 công trình (2,9%), đơn vị sự nghiệp công lập 25 công trình (24,3%), doanh nghiệp 9 công trình (8,7%) và UBND xã/đơn vị khác 6 công trình (5,8%).

- Khu vực phía Tây tỉnh (Gia Lai cũ): có 325 công trình (187 công trình bơm dẫn, 138 công trình tự chảy), phân bố tại 69 xã; tổng công suất thiết kế 107.029,5 m³/ngày đêm; cấp nước cho 98.070 hộ dân đạt 31% tổng số hộ dân nông thôn khu vực. Đơn vị quản lý: cộng đồng quản lý 122 công trình (37,5%), HTX 8 công trình (2,5%), đơn vị sự nghiệp công lập 31 công trình (9,5%), doanh nghiệp 7 công trình (2,2%) và UBND xã/đơn vị khác 157 công trình (48,3%).

2. Hiện trạng công tác quản lý, vận hành công trình

Công tác quản lý, vận hành công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo 05 mô hình quản lý gồm: đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, doanh nghiệp, UBND cấp xã và cộng đồng dân cư.

Mô hình đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 56 công trình, tổng công suất khoảng 75.946 m³/ngày đêm; trong đó Trung tâm Nước sạch nông thôn quản lý

20 công trình (công suất khoảng 52.707 m³/ngày đêm, cấp nước cho hơn 57.263 hộ dân), đa số hoạt động bền vững và tương đối bền vững.

Mô hình hợp tác xã quản lý 11 công trình (khoảng 4.935 m³/ngày đêm, 3.076 hộ dân), cơ bản hoạt động hiệu quả, bền vững và tương đối bền vững.

Mô hình doanh nghiệp quản lý 16 công trình (khoảng 113.710 m³/ngày đêm, 30.063 hộ dân); một số doanh nghiệp đã chủ động đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý và mạng lưới cấp nước.

Mô hình UBND cấp xã quản lý 163 công trình (khoảng 21.726 m³/ngày đêm, 16.579 hộ dân); do hạn chế về nguồn lực tài chính, nhân lực chuyên môn và kinh phí duy tu bảo dưỡng nên nhiều công trình hoạt động chưa hiệu quả, thiếu tính bền vững.

Mô hình cộng đồng quản lý 182 công trình, chủ yếu là công trình tự chảy quy mô nhỏ tại vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (khoảng 10.035 m³/ngày đêm, 11.225 hộ dân), công nghệ xử lý đơn giản, chủ yếu lắng lọc thủ công nên chất lượng nước và hiệu quả vận hành chưa ổn định.

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Thiếu kinh phí duy tu, bảo dưỡng; năng lực quản lý vận hành tại cơ sở còn hạn chế.

- Một số công trình chưa có đơn vị quản lý chuyên nghiệp; giá nước chưa bảo đảm bù đắp chi phí vận hành.

- Tỷ lệ công trình hoạt động kém bền vững và không hoạt động còn cao, cần tiếp tục đầu tư nâng cấp, sửa chữa và hoàn thiện công tác quản lý vận hành trong giai đoạn tới.

IV. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn nhằm quản lý rủi ro và khắc phục sự cố có thể xảy ra từ nguồn nước, cơ sở xử lý nước và hệ thống truyền dẫn, phân phối nước đến khách hàng sử dụng.

- Bảo đảm cung cấp nước liên tục, đủ lưu lượng, duy trì đủ áp lực, chất lượng nước góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ sức khỏe con người.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2030: Duy trì 99% số hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh; tỷ lệ số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt 67,5%; tỷ lệ thất thoát nước bình quân 25%.

- Đến năm 2030: Có 32 công trình thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

3. Phạm vi, đối tượng áp dụng

- Phạm vi thực hiện: Trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp nước sạch đối với hệ thống cấp nước tập trung nông thôn được quản lý, vận hành bởi các mô hình tổ chức khác nhau trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý vận hành, sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch tại khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

4. Yêu cầu cơ bản của công trình cấp nước sạch nông thôn bảo đảm cấp nước an toàn

- Bảo đảm cấp nước liên tục, ổn định, đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng theo quy định của pháp luật;

- Các hạng mục công trình thu, xử lý, trữ, phân phối nước sạch đến khách hàng được quản lý, vận hành, bảo dưỡng theo quy trình và tiêu chuẩn kỹ thuật;

- Có phương án kiểm soát các nguy hại, rủi ro, sự cố có thể xảy ra trong hệ thống từ nguồn nước đến khách hàng và biện pháp cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra gián đoạn cấp nước trên 48 giờ;

- Có cơ chế quản lý tài chính rõ ràng, doanh thu đủ bù đắp chi phí và có tích lũy phục vụ công tác duy tu, sửa chữa và khắc phục sự cố;

- Bảo đảm được cấp đăng ký, cấp phép khai thác sử dụng tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp kỹ thuật

- Bố trí, huy động, lồng ghép các nguồn lực đầu tư cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước bị hư hỏng, xuống cấp nhằm cung ứng đầy đủ, liên tục và bảo đảm chất lượng nguồn nước sạch, nhất là khu vực khó khăn về nguồn nước, vùng sâu, vùng xa.

- Đối với công trình hoạt động bền vững: tiếp tục duy trì; công trình hoạt động tương đối bền vững: sửa chữa, nâng cấp để hoạt động bền vững; công trình hoạt động kém bền vững: UBND các xã ưu tiên mọi nguồn lực sửa chữa, nâng cấp.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong đầu tư xây dựng, sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn bảo đảm chất lượng, an toàn, giảm tỷ lệ thất thoát nước và kịp thời ứng phó, xử lý sự cố.

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư theo hình thức PPP đối với công trình cấp nước có công suất lớn hơn 1.000 m³/ngày đêm, công nghệ xử lý hoàn chỉnh, cấp nước liên xã, liên vùng; không đầu tư xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ.

- Đối với công trình hư hỏng không hoạt động hoặc đã được công trình mới thay thế: UBND các xã lập thủ tục thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch theo Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ.

2. Giải pháp quản lý, vận hành

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn theo Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT.

- Rà soát năng lực của các đơn vị cấp nước trực thuộc UBND cấp xã để sắp xếp, củng cố, kiện toàn, bảo đảm năng lực quản lý công trình theo quy định.

- Hướng dẫn các đơn vị cấp nước nông thôn xây dựng và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đến năm 2030 theo lộ trình được phê duyệt.

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ, công nhân trực tiếp quản lý, vận hành công trình nhằm nâng cao năng lực quản lý, khai thác và sử dụng công trình.

3. Giải pháp giám sát chất lượng nước

- Xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT, QCVN 01-1:2024/BYT và quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm tra, giám sát chất lượng nước sinh hoạt khu vực nông thôn theo quy chuẩn quy định.

- Quản lý khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước: bảo vệ chất lượng nguồn nước nguyên liệu; xử lý nghiêm các vi phạm về xả thải, gây ô nhiễm nguồn nước, khai thác, sử dụng nguồn nước trái phép.

4. Giải pháp truyền thông và sự tham gia của cộng đồng

- Tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước và sử dụng nước sạch tiết kiệm, hiệu quả.

- Đa dạng hóa các hình thức tổ chức tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân sử dụng nguồn nước sạch vào mục đích ăn uống, sinh hoạt; nâng cao nhận thức về trách nhiệm bảo vệ nguồn nước gắn với bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

VI. DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

Danh mục 32 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được lựa chọn thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn giai đoạn 2026-2030, được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này.

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Đối với các đơn vị cấp nước có giá nước được tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý: Kinh phí lập và thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn được tính vào chi phí sản xuất theo quy định.

- Đối với các đơn vị cấp nước có giá nước sạch chưa tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý: Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện phương án giá nước sạch theo Luật Giá năm 2023 và Thông tư số 145/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Lồng ghép Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Đối với các cơ quan quản lý nhà nước tham gia thực hiện Kế hoạch: sử dụng kinh phí từ nguồn chi thường xuyên của đơn vị hàng năm.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, các đơn vị cấp nước và các cơ quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch. Định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cấp nước an toàn gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022 trước ngày **30/11** hàng năm.

- Tổ chức tập huấn cho các cán bộ và công nhân trực tiếp quản lý công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, nhằm nâng cao năng lực quản lý, khai thác và sử dụng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn bàn hành theo Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

- Theo dõi, quản lý việc khai thác sử dụng nguồn nước, kiểm tra hướng dẫn việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước, hành lang bảo vệ nguồn nước. Xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm nguồn nước và xả thải không đúng theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị và UBND cấp xã tổ chức ứng phó khắc phục ô nhiễm nguồn nước; thẩm định hồ sơ trình UBND tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền; hướng dẫn việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Thẩm định nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình cấp nước để cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Số hóa dữ liệu các công trình Nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai (vị trí công trình, thông số công trình gồm: công suất, số hộ dân cấp nước từ công trình,...).

2. Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã và các đơn vị liên quan trong quá trình lập, thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn đối với các công trình cấp nước nông thôn; thực hiện thẩm định, kiểm tra công tác nghiệm thu các công trình cấp nước theo thẩm quyền và theo quy định của pháp

luật về xây dựng.

3. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế, Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ và các quy định hiện hành.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo chức năng, nhiệm vụ và quy định hiện hành.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, địa phương liên quan đề xuất, đặt hàng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu, ứng dụng công nghệ xử lý nước, giám sát chất lượng nước, giảm thất thoát nước, cảnh báo sớm rủi ro và xử lý sự cố trong cấp nước nông thôn.

- Hướng dẫn, hỗ trợ việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý, vận hành công trình cấp nước nông thôn, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng loại hình công trình.

- Phối hợp trong công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước sạch an toàn, tiết kiệm, hiệu quả thông qua các nền tảng số và các hình thức truyền thông phù hợp.

5. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan, Sở Tài chính chủ trì rà soát, tổng hợp, cân đối nguồn lực theo khả năng ngân sách; tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo phân cấp quản lý ngân sách và quy định của pháp luật, bảo đảm sử dụng ngân sách đúng mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả.

6. Công ty Điện lực Gia Lai

- Đối với các công trình lập kế hoạch cấp nước an toàn: Đơn vị cấp nước phối hợp với Công ty Điện lực Gia Lai trong công tác thỏa thuận đấu nối và ưu tiên nguồn điện cho nhà máy cấp nước.

- Đối với các công trình đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa đến năm 2030: Chủ đầu tư phối hợp với Công ty Điện lực Gia Lai thỏa thuận đấu nối nguồn điện ưu tiên.

7. Công an tỉnh

Có kế hoạch bảo vệ an ninh các mục tiêu trọng yếu về cung cấp nước sạch; chỉ đạo lực lượng chức năng phối hợp, điều tra, phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý kịp thời những hành vi làm ô nhiễm nguồn nước và các hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trái phép.

8. Ủy ban nhân dân các xã

- Phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao tại kế hoạch này.
- Tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát, xác định rõ nguyên nhân và trách nhiệm của các bên có liên quan trong công tác quản lý để các công trình bị hư hỏng, không còn khả năng cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.
- Chỉ đạo các phòng, ban được giao quản lý, khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xây dựng phương giá nước trình thẩm định, phê duyệt theo quy định; xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn của từng hệ thống, công trình cấp nước sạch nông thôn do xã quản lý.
- Có ý kiến đối với các phương án giá nước nước sạch nông thôn (do các đơn vị cấp nước xây dựng) của các công trình cấp nước trên địa bàn quản lý trước khi gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định.
- Có ý kiến về xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn (do các đơn vị cấp nước xây dựng) của các công trình cấp nước trên địa bàn quản lý trước khi phê duyệt.
- Rà soát năng lực của các đơn vị cấp nước để sắp xếp củng cố, kiện toàn đảm bảo năng lực quản lý công trình theo quy định.
- Hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

9. Các đơn vị cấp nước sạch nông thôn

- Lập, phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình cấp nước sạch nông thôn do đơn vị mình quản lý.
- Hàng năm xây dựng kế hoạch cải tạo, sửa chữa các công trình được giao quản lý trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt; đối với công trình do Trung tâm Nước sạch nông thôn quản lý, vận hành trình Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét.
- Hàng năm rà soát việc thực hiện phương án giá nước sạch và giá nước sạch dự kiến cho năm tiếp theo. Trường hợp các yếu tố chi phí sản xuất kinh doanh nước sạch có biến động làm giá nước sạch của năm tiếp theo tăng hoặc giảm, đơn vị cấp nước lập hồ sơ phương án giá nước sạch gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định.
- Thành lập nhóm cấp nước an toàn, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đảm bảo cấp nước an toàn theo kế hoạch đã được phê duyệt.
- Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 12, Điều 19 và Điều 20 của Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022 về lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch đảm bảo cấp nước an toàn.
- Bảo vệ nguồn nước do đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng; theo dõi, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của công trình; kịp thời ngăn chặn và báo cáo cơ quan chức năng khi phát hiện hành vi gây ô nhiễm hoặc vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

- Xây dựng phương án khai thác nguồn nước thay thế để đảm bảo cấp nước liên tục trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước đang khai thác.

Trên đây là Kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Yêu cầu các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, các đơn vị cấp nước và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả; định kỳ trước ngày **30/10 hàng năm** báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường; trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết./.

¹²
Phụ lục
DANH MỤC CÔNG TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Tên công trình	Năm đưa vào sử dụng	Công suất phục vụ (m ³ /ngày đêm)	Số hộ cấp nước	Nguồn nước cấp	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính	Đơn vị quản lý, vận hành
1	Cấp nước Sông Vồ	2024	2.600	1.886	Nước mặt	Xã An Lão; An Hoà; An Vinh	2028	Trung tâm Nước sạch nông thôn	Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo Thông tư 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022	Trung tâm Nước sạch nông thôn
2	Nhà máy nước sạch Phù Mỹ	2009	1.950	3.706	Nước ngầm	Xã Phù Mỹ	2029			
3	Nhà máy nước sạch Mỹ Chánh	2024	2.000	4.153	Nước ngầm, nước mặt	Xã An Lương	2029			
4	Nhà máy nước sạch Mỹ Châu	2020	1.400	1.334	Nước ngầm	Xã Phù Mỹ Bắc	2029			
5	Nhà máy nước sạch Mỹ Tài	2022	1.600	534	Nước ngầm	Phù mỹ Nam	2029			
6	Nhà máy nước sạch Phù Cát	2013	12.000	20.168	Nước ngầm, nước mặt	Các Xã: Ngô Mây; Xuân An; Tuy Phước Đông; Cát Tiến;	2027			
7	Nhà máy nước sạch Phước Sơn	2006	6.000	9.969	Nước ngầm	Các xã: Tuy Phước Bắc, Tuy Phước Đông	2027			

TT	Tên công trình	Năm đưa vào sử dụng	Công suất phục vụ (m ³ /ngày đêm)	Số hộ cấp nước	Nguồn nước cấp	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính	Đơn vị quản lý, vận hành
8	Nhà máy nước sạch Vân Canh	2024	1.400	1.182	Nước ngầm, nước mặt	Các xã: Vân Canh, Canh Vinh	2028			
9	Nhà máy nước sạch Cát Tài	2025	1.500	1.405	Nước ngầm	Xã Đê Gi	2028			
10	Nhà máy nước sạch Bình Tường	2009	4.000	5.034	Nước ngầm	Xã Bình Phú	2027			
11	Nhà máy nước sạch Tây Giang	2014	1.500	4.370	Nước ngầm	Xã Bình Khê	2027			
12	Nhà máy nước sạch Nhơn Tân	2025	7.000	3.100	Nước mặt	Xã An Nhơn Tây; Phường An Nhơn Nam	2028			
13	Nhà máy nước sạch Vĩnh Thạnh	2013	2.500	3.398	Nước mặt	Các Xã: Vĩnh Thạnh; Vĩnh Quang; Vĩnh Thịnh	2027			
14	Công trình cấp nước sinh hoạt Xã Cát Hanh	2017	1.800	2.643	Nước ngầm	Xã Hòa Hội và 03 thôn Phú Nhơn, Phong An, Phú Kim xã Phù Cát	2027	Công ty Cấp thoát nước miền Trung	Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo Thông tư 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022	Công ty Cấp thoát nước miền Trung
15	Công trình nước sinh hoạt xã Cát Khánh	2006	1.450	3.673	Nước ngầm	Các xã: Đê Gi; Cát Tiến	2027			
16	Công trình cấp nước sinh hoạt Cát Tường	2022	1.200	786	Nước ngầm	Xã Xuân An	2027			
17	Nhà máy xử lý nước Tăng Bạt Hồ	2009	2.000	3.219	Nước ngầm	Các Xã: Vạn Đức; Hoài Ân	2026-2030		Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo Thông	

TT	Tên công trình	Năm đưa vào sử dụng	Công suất phục vụ (m ³ /ngày đêm)	Số hộ cấp nước	Nguồn nước cấp	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính	Đơn vị quản lý, vận hành
18	Nhà máy xử lý nước Bình Dương	2009	1.000	2.540	Nước ngầm	Xã Bình Dương	2026-2030	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định	Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo Thông tư 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022	Công ty Cấp thoát nước Bình Định
19	Trạm Bơm tăng áp Ngô Mây	2009	1.250	3.618	Nước ngầm	Cát Xã: Phù Cát Xã Hòa Hội	2026-2030			
20	Nhà máy Xử lý nước Tuy Phước	2009	2.900	4.752	Nước ngầm	Xã Tuy Phước Bắc: thôn Quảng Nghiệp	2026-2030			
21	Nhà máy Cấp nước Phước Thuận	2004	2.800	5.787	Nước ngầm	Xã Tuy Phước	2027	Ban Quản lý xã Tuy Phước	Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo Thông tư 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022	Ban Quản lý xã Tuy Phước
22	Nhà máy xử lý nước Phước Quang	2003	2.800	7.717	Nước ngầm	Xã Tuy Phước Bắc, Tuy Phước Đông	2027			
23	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Phong	2000	2.400	1.726	Nước ngầm	Xã Tây Sơn	2030	Công ty TNHH Thương mại Lý Phương	Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo Thông tư 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022	Công ty TNHH Thương mại Lý Phương
24	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bình Nghi	2023	2.500	1.057	Nước ngầm	Xã Tây Sơn	2029	Ban Quản lý Nước sạch và Môi trường xã Tây Sơn	Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo Thông tư 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022	Ban Quản lý Nước sạch và Môi trường xã Tây Sơn
25	Công trình hệ thống CN TT. Phú Phong	2010	2.000	4.779	Nước ngầm	Các Xã: Tây Sơn, Bình Phú	2027			
26	Nhà máy nước Ayun Pa	2005	8.000	8.456	Nước mặt	Phường Ayun Pa và xã Ia Rbol	2026	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo Thông tư 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

TT	Tên công trình	Năm đưa vào sử dụng	Công suất phục vụ (m ³ /ngày đêm)	Số hộ cấp nước	Nguồn nước cấp	Phạm vi cấp nước	Thời gian thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính	Đơn vị quản lý, vận hành
27	Nhà máy nước Dốc khảo sát	2016	2.000	1.585	Nước mặt	Xã Kbang	2027	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kbang	Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo Thông tư 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kbang
28	Nhà máy nước Đắc Lốp	2000	1.500	1.035	Nước mặt	Xã Kbang	2027			
29	Nhà máy nước xã Đông - xã Nghĩa An	2021	1.000	2.544	Nước mặt	Xã Kbang; xã Kông Bờ La	2028			
30	Nhà máy nước Ayun Hạ	2019	4.000	6.163	Nước mặt	Các xã Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Pa, Pờ Tó	2026	Ban Quản Lý xã Phú Thiện	Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo Thông tư 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022	Ban Quản Lý xã Phú Thiện
31	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Cơ	2018	2.150	1.670	Nước ngầm	Xã Đức Cơ	2026 -2030	Ban quản lý xã Đức Cơ	Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo Thông tư 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022	Ban Quản lý xã Đức Cơ
32	Trạm nước sinh hoạt Phú Túc	1991	4.000	4.533	Nước mặt	Xã Phú Túc	2026	Ban Quản lý xã Phú Túc	Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo Thông tư 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022	Ban Quản lý xã Phú Túc